



VRG Building, No.177 Hai Ba Trung,
Xuan Hoa Ward, Ho chi minh City, Vietnam
Tel: (08) 38 912 889 | Fax: (08) 38 912 789 | Tax Code: 0300812161

Công ty Cổ Phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - as at 31 December 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS		100	632.355.344.165	557.941.930.073
Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash exchangeable		110	20.601.412.861	13.907.537.440
Tiền	Cash	1	111	20.601.412.861	13.748.974.287
Các khoản tương đương tiền	Cash exchangeable		112		158.563.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term financial investments		120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	2	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)		122	(198.500)	(198.500)
Các khoản phải thu ngắn hạn	Short-term receivables		130	238.364.978.771	245.767.216.221
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term Receivables from Customers	3	131	219.011.448.961	212.622.230.677
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Prepayment to suppliers	4	132	15.439.755.685	17.530.512.125
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Receivables short-term loans	5	135	252.000.000	252.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	Other receivalbe	6	136	24.230.345.486	30.859.031.451
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad short-term receivables (*)		137	(20.568.571.361)	(15.496.558.032)
Hàng tồn kho	Inventories	7	140	261.724.191.047	191.512.986.625
Hàng tồn kho	Inventory	7	141	276.640.625.088	204.257.012.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for decline in inventory (*)		149	(14.916.434.041)	(12.744.026.239)
Tài sản ngắn hạn khác	Provision for decline in inventory		150	111.664.386.486	106.753.814.787
Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	8	151	2.150.344.668	3.087.384.279
Thuế GTGT được khấu trừ	Input VAT	18	152	109.514.041.818	103.666.430.508
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS		200	284.502.976.188	304.310.064.363
Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables		210	3.477.305.684	3.911.422.924
Phải thu về cho vay dài hạn	Long-term loan receivable		215	215.663.309	467.663.309
Phải thu dài hạn khác	Long-term others receivable		216	3.261.642.375	3.443.759.615
Tài sản cố định	Fixed assets		220	191.483.364.902	210.554.066.113

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
TSCĐ hữu hình	Tangible fixed assets		221	137.463.114.307	147.984.775.569
Nguyên giá	The original price	9	222	489.376.948.184	496.453.373.480
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		223	(351.913.833.877)	(348.468.597.911)
TSCĐ thuê tài chính	Financial lease assets		224	41.448.734.660	50.750.572.770
Nguyên giá	The original price	10	225	46.479.479.964	54.779.175.580
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		226	(5.030.745.304)	(4.028.602.810)
TSCĐ vô hình	Intangible fixed assets		227	12.571.515.935	11.818.717.774
Nguyên giá	The original price	11	228	22.222.647.061	20.402.647.061
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		229	(9.651.131.126)	(8.583.929.287)
Bất động sản đầu tư	Invested real estate		230	34.982.973.005	36.718.098.042
Nguyên giá	The original price	12	231	43.378.125.925	43.378.125.925
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		232	(8.395.152.920)	(6.660.027.883)
Tài sản dở dang dài hạn	Long-term financial investments		240	465.000.000	2.936.368.562
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Capital Construction in Progress	13	242	465.000.000	2.936.368.562
Tài sản dài hạn khác	Other long term assets		260	54.094.332.597	50.190.108.722
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	8	261	40.547.770.223	41.901.497.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	15	262	13.546.562.374	8.288.610.970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TOTAL ASSETS		270	916.858.320.354	862.251.994.436
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES		300	467.109.744.264	409.512.170.646
Nợ ngắn hạn	Current liabilities		310	453.194.531.371	390.896.171.155
Phải trả người bán ngắn hạn	Payables to seller: short-term	16	311	78.206.879.620	63.820.570.345
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short term Advances Received from the Customers	17	312	4.615.884.671	6.264.823.516
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and Obligations to State Budget	18	313	9.255.156.787	6.634.412.871
Phải trả người lao động	Payables to employees		314	7.139.202.200	136.050.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	Others exphajn: short-term	19	315	9.347.342.141	6.599.533.852
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term Unrealized Revenue	20	318	240.334.524	
Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payables	21	319	55.494.862.778	56.832.058.708
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and financial leases	22	320	285.371.457.071	247.602.633.123
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and Welfare Fund	23	322	3.523.411.579	3.006.087.940
Nợ dài hạn	Long-term liabilities		330	13.915.212.893	18.615.999.491
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Long-term Unrealized Revenue	20	336	418.282.749	528.824.438
Phải trả dài hạn khác	Others long term payables		337	17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease	22	338	13.430.171.894	18.019.166.803
Dự phòng phải trả dài hạn	Provision of Long-term Payables		342	49.758.250	51.008.250

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 31/12/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY		400	449.748.576.090	452.739.823.790
Vốn chủ sở hữu	Owner's equity	24	410	449.748.576.090	452.739.823.790
Vốn góp của chủ sở hữu	Owner's equity invested capital	24	411	287.325.580.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	Equity Surplus		412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ (*)	Fund stocks (*)		415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference		417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	Development Investment Fund		418	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed Profit		421	47.711.502.783	64.363.570.483
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period		421a	45.553.664.846	99.733.251.178
LNST chưa phân phối kỳ này	Undistributed Profit of the Current Period		421b	2.157.837.937	(35.369.680.695)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TOTAL RESOURCES		440	916.858.320.354	862.251.994.436

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

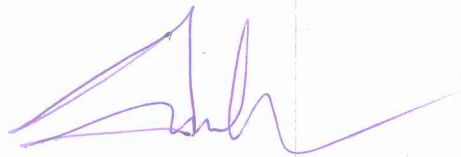
Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /01/2026

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman

Người lập và kế toán trưởng

Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG



VEERAPONG SAWATYANON



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VND

Chỉ tiêu - Items	Notes	Code	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
			Năm 2025	Năm 2024		
		Code	Year 2025	Year 2024	Accumulated	Accumulated
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sale of goods and rendering of services	25	01	180.610.646.886	184.688.890.811	605.301.087.164	532.080.134.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductions	25	02	14.225.323.104	15.700.976.222	54.698.053.881	34.544.468.492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenues from sale of goods and rendering of services	25	10	166.385.323.782	168.987.914.589	550.603.033.283	497.535.666.435
4. Giá vốn hàng bán Costs of goods sold and services rendered	26	11	104.506.793.240	136.195.269.871	397.085.134.884	383.680.775.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sale of goods and rendering of services		20	61.878.530.542	32.792.644.718	153.517.898.399	113.854.890.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	27	21	(19.192.250)	1.334.731.913	2.951.474.001	3.503.403.795
7. Chi phí tài chính Expenses from financial activities	28	22	3.897.304.341	2.451.487.030	15.794.404.695	13.561.327.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: Interest expenses	28	23	3.783.250.409	3.183.631.243	14.647.051.307	11.976.877.000
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	29	25	19.622.172.517	18.605.277.864	77.891.469.661	71.497.731.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	30	26	22.195.603.413	23.131.837.128	64.057.517.208	58.716.494.763
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Operating profit		30	16.144.258.021	(10.061.225.391)	(1.274.019.164)	(26.417.258.394)

Chỉ tiêu - Items	Notes	Code	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
			Năm 2025	Năm 2024	Accumulated	Accumulated
11. Thu nhập khác Other income	31	31	892.878.629	58.944.965	8.236.975.048	228.460.103
12. Chi phí khác Other expenses	32	32		2.887.379	76.044.932	1.712.739.390
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) Other profit		40	892.878.629	56.057.586	8.160.930.116	(1.484.279.287)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit/(loss) before tax		50	17.037.136.650	(10.005.167.805)	6.886.910.952	(27.901.537.681)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành Enterprise Income Tax expenses	35	51	1.530.059.890	3.092.445.483	9.987.024.419	8.114.625.847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses	35	52	(2.162.611.219)	347.267.991	(5.257.951.404)	(646.482.833)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net profit/(loss) after tax		60	17.669.687.980	(13.444.881.279)	2.157.837.937	(35.369.680.695)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ (-) Profit after tax of shareholders of the parent company		61	17.669.687.980	(13.444.170.635)	2.157.837.937	(35.369.680.695)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát (-) Profit after tax of non-controlling interest		62	-	-	-	-
19. Lãi or Lỗ cơ bản trên cổ phiếu 19.(-) Basic earnings per share		70	436	(630)	(104)	(1.464)

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /01/ 2026



Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 - for the year ended 31 December 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
			Current year	Previous year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	6.886.910.952	(27.901.537.681)
2. Điều chỉnh cho các khoản	Adjustments for:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	33.009.224.151	32.295.233.469
Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	7.243.171.131	6.491.181.968
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	734.238.273	(726.283.233)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(8.323.313.202)	(78.885.428)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	14.647.051.307	11.976.877.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	54.197.282.612	22.056.586.095
Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	(3.829.689.471)	(43.292.209.325)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	(72.383.612.224)	2.927.594.028
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	31.894.863.026	9.072.795.288
Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	2.290.767.140	347.679.410
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(13.820.262.268)	(11.977.192.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(7.404.376.195)	(5.902.109.953)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	(13.686.789.379)	(31.373.058.526)



Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
			Current year	Previous year
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II.CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(28.914.496.070)	(31.619.598.409)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	15.854.143.244	21.804.559.670
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	100.000.000	3.530.628.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	22.703.704	83.660.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	(12.937.649.122)	(6.300.749.979)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	628.302.006.871	632.575.173.060
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(587.928.712.470)	(580.524.371.092)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(7.131.224.296)	(12.016.424.109)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends paid/Profit distributed	36		(3.387.754.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	33.242.070.105	36.646.623.364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents]	50	6.617.631.603	(1.027.185.141)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	13.907.537.440	14.939.182.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	76.243.818	(4.460.412)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents] at end of period	70	20.601.412.861	13.907.537.440

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /01/ 2026

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG

Preparer/Chief Accountant: Trần Ngọc Dũng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman

VEERAPONG SAWATYANON



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh -Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 Siam Brothers Viet Nam Branch No.2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 Siam Brothers Viet Nam Branch No.3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch

CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As at 31 December 2025

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company's head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND273,664,760,000

As at 31 December 2025, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Chi nhánh -Branches

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Applied accounting documentation system

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

3. Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Borrowing costs

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and

monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly

All exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting

Investment and development fund

- This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dividends

Dividends proposed by the Board of Directors are classified as a separate allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the shareholders at the Annual General Meeting and the authority. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

19. Thuế

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền	01-Cash and cash equivalents
CHỈ TIÊU	ITEMS
Tiền mặt	Cash on hand
Tiền gửi ngân hàng	Cash at banks
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	Cash equivalents
Tổng cộng	Total
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	02-Investments held to maturity
CHỈ TIÊU	ITEMS
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments
Tổng cộng	Total
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03-Short-term trade account receivable
CHỈ TIÊU	ITEMS
1- Bên thứ 3	1- Third party
Hộ kinh doanh Lê Thị Hạnh	Le Thi Hanh Business Household
Hộ kinh doanh Hồ Thị Nhung	Ho Thi Dung Business Household
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	Hong Kim Soa Trading Co., Ltd.
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	Hai Phat Trading Service Production Co., Ltd
Hộ kinh doanh Đàm Minh Hân	Dam Minh Han Business Household
Hộ kinh doanh Hoàng Thị Thúy Anh	Hoang Thi Thuy Anh Business Household
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	Business Household Nguyen Dang Phong
Hộ kinh doanh Lê Văn Cẩm	Le Van Cam Business Household
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	Tien Phong Investment and Development Trading Service Co., Ltc
Các đối tượng khác	Others
2- Bên liên quan	2- Related parties
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Additional information for items presented in the Balance Sheet

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Ending balance	Beginning balance
20.601.412.861	13.392.245.780
	158.563.153
20.601.412.861	13.907.537.440
Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Ending balance	Beginning balance
573.500	573.500
(198.500)	(198.500)
375.000	375.000
Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Ending balance	Beginning balance
179.870.663.088	195.124.219.292
3.931.573	4.864.386.303
15.260.844.314	15.344.351.792
4.363.104.000	5.863.104.000
15.935.768.901	17.020.790.360
12.011.817.712	18.296.032.035
5.804.860.813	11.994.952.335
7.895.114.691	9.766.453.572
1.400.060.970	2.224.016.237
19.674.847.299	22.064.155.883
97.520.312.815	87.685.976.775
39.140.785.873	17.498.011.385
6.204.975.731	2.464.157.660
220.000.000	
440.000.000	
330.000.000	
	562.320

Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	31.945.810.142	15.033.291.405
Tổng cộng	Total	219.011.448.961	212.622.230.677
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(20.568.571.361)	(15.496.558.032)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	198.442.877.600	197.125.672.645

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất Off-consolidated interim balance sheet items

Chi tiết các công ty đã xóa sổ nợ phải thu như bên dưới:	Details of the companies that have written-off bad debts are as follows:	Ending balance	Beginning balance
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	2.461.705.385	2.461.705.385
Công ty CP Nhóm Công ty Trí Tuệ Việt	Viet Intelligences Group Joint Stock Company	2.386.917.117	2.386.917.117
Myanma Kanyotan Co., Ltd	Myanma Kanyotan Co., Ltd	535.502.923	535.502.923
Cty TNHH Quân Minh Quân	Quan Minh Quan Co., Ltd	320.644.680	320.644.680
Shwe Pyi Oo	Shwe Pyi Oo	240.847.867	240.847.867
Arsha Thar International Co., Ltd	Arsha Thar International Co., Ltd	5.041.888.338	
Others	Others	496.648.679	496.648.679
Tổng cộng	Total	11.484.154.989	6.442.266.651

04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn 4- Short-term prepayments to suppliers

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties3	15.000.965.533	16.376.228.213
HK Landshine International Trade Limited	HK Landshine International Trade Limited	4.788.062.641	
Ptt oil and retail Business Company Limited	Ptt oil and retail Business Company Limited	20.046.135	1.469.497.305
PTT Global Chemical Public Company Limited	Baowu International Trade (Shandong) Co., Ltd.	606.398.688	3.233.512.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE.LTD	An Thanh Bicsol Singapore PTE.LTD	622.740	5.653.670.400
Shandong Tengzhou Huamao Textile Co.,Ltd	Shandong Tengzhou Huamao Textile Co.,Ltd	63.841.644	
Ningbo U-Know Commodity Co., Ltd	Ningbo U-Know Commodity Co., Ltd	726.917.330	662.946.109
Các đối tượng khác	Others	8.795.076.355	5.356.602.399
2- Bên liên quan	2- Related parties	438.790.152	1.154.283.912
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		46.440.000
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	438.790.152	1.107.843.912
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	15.439.755.685	17.530.512.125

05- Phải thu cho vay ngắn hạn 05-Short-term loan receivable

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Phải thu cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivable	252.000.000	252.000.000
Tổng cộng	Total	252.000.000	252.000.000

06- Phải thu ngắn hạn khác 06- Other receivables

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	1.092.643.452	1.316.219.333

Thu hộ	Collection on behalf	18.979.193.660	25.332.145.068
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	2.894.162.502	2.492.841.214
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	580.048.213	908.610.000
Phải thu khác	Others	684.297.659	809.215.836
Tổng cộng	Total	24.230.345.486	30.859.031.451

Bên liên quan	Related parties		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.149.153.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	489.359.800	706.206.300
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited	18.979.193.660	25.332.145.068
Tổng cộng	Total	20.617.707.165	27.061.105.073
Dài Hạn	Long-term		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	3.261.642.375	3.443.759.615

Bên liên quan	Related parties		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	591.934.480	591.934.480
Tổng cộng	Total	591.934.480	591.934.480

07- Hàng tồn kho	07- Inventories	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	83.409.435.503	57.421.070.313
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.402.115.044	1.385.232.512
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	14.011.840.013	5.975.352.912
Thành phẩm	Finished goods	130.738.292.855	86.568.117.952
Hàng hóa	Merchandises	47.078.941.673	52.907.239.175
Tổng cộng	Total	276.640.625.088	204.257.012.864
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(14.916.434.041)	(12.744.026.239)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	261.724.191.047	191.512.986.625

08. Chi phí trả trước	08. Prepaid expenses		
Ngắn hạn	Short-term	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	469.877.992	500.426.010
Dịch vụ khác	Other services	1.575.718.019	2.586.958.269
Tổng cộng	Total	2.150.344.668	3.087.384.279

Dài hạn	Long-term	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	7.905.536.927	6.848.451.833
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	30.896.205.284	31.966.300.942
Dịch vụ khác	Other services	1.742.211.341	3.086.744.977
Tổng cộng	Total	40.547.770.223	41.901.497.752

09-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	09- Tangible fixed assets				
CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng

ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:					
Ngày 31/12/2024	110.305.546.718	375.647.474.678	8.006.595.967	2.493.756.116	496.453.373.479
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành <i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>	703.533.250	15.932.216.383			16.635.749.633
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính <i>Repurchase finance lease assets</i>		8.318.848.106			8.318.848.106
Thanh lý tài sản cố		(25.621.712.494)	(6.409.310.540)		(32.031.023.034)
Ngày 31/12/2025	111.009.079.968	374.276.826.673	1.597.285.427	2.493.756.116	489.376.948.184
2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated					
Ngày 31/12/2024	(66.530.836.802)	(272.218.409.688)	(7.465.187.037)	(2.254.164.384)	(348.468.597.911)
Khấu hao trong <i>Depreciation for the year</i>	(5.358.339.663)	(20.680.454.483)	(88.869.910)	(79.991.922)	(26.207.655.978)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính <i>Repurchase finance lease assets</i>		10.004.311.467			10.004.311.467
Thanh lý tài sản cố		6.348.798.005	6.409.310.540		12.758.108.545
Ngày 31/12/2025	(71.889.176.465)	(276.545.754.699)	(1.144.746.407)	(2.334.156.306)	(351.913.833.877)
3-Giá trị còn lại- Net carrying amount					
Ngày 31/12/2024	43.774.709.916	103.429.064.990	541.408.930	239.591.732	147.984.775.568
Ngày 31/12/2025	39.119.903.503	97.731.071.974	452.539.020	159.599.810	137.463.114.307
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets					
Ngày 31/12/2024	29.577.708.772	143.689.456.397	352.333.356		173.619.498.525
Ngày 31/12/2025	29.577.708.772	118.067.743.903	352.333.356		147.997.786.031

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính		10 - Finance lease assets	
CHỈ TIÊU -	ITEMS	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Tổng Total
1- Nguyên giá			
Ngày 31/12/2024	1- Cost:		
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	31-Dec-24	54.779.175.580	54.779.175.580
Ngày 31/12/2025	Repurchase finance	(8.299.695.616)	(8.299.695.616)
	30-Jun-25	46.479.479.964	46.479.479.964
2- Giá trị hao mòn			
	2- Accumulated		

Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(4.028.602.810)	(4.028.602.810)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the	(2.787.535.547)	(2.787.535.547)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	2.740.465.930	2.740.465.930
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25	(5.030.745.304)	(5.030.745.304)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	50.750.572.770	50.750.572.770
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25	41.448.734.660	41.448.734.660
11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình	11- Intangible fixed assets		

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
CHỈ TIÊU	ITEMS	Land use rights	Computer's software	Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	17.673.799.713	20.402.647.061
Mua mới trong năm	New purchase		1.820.000.000	1.820.000.000
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25	2.728.847.348	19.493.799.713	22.222.647.061
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(2.728.847.348)	(5.855.081.939)	(8.583.929.287)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(1.067.201.839)	(1.067.201.839)
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25	(2.728.847.348)	(6.922.283.778)	(9.651.131.126)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		11.818.717.774	11.818.717.774
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25		12.571.515.935	12.571.515.935
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
12-Tăng giảm bất động sản đầu tư	12- Investment properties		Nhà xưởng	Tổng cộng

CHỈ TIÊU	ITEMS	Factory	Total
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase		
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(6.660.027.883)	(6.660.027.883)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(1.735.125.037)	(1.735.125.037)
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25	(8.395.152.920)	(8.395.152.920)

3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	38.453.223.079	38.453.223.079
Ngày 31/12/2025	30-Jun-25	34.982.973.005	34.982.973.005

13-Chi phí xây	13 - Construction in progress		
CHỈ TIÊU	ITEMS	31-Dec-24	31-Dec-23
Mua sắm TSCĐ	New purchase	285.000.000	1.396.368.562
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	180.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	Total	465.000.000	2.936.368.562

14- Đầu tư vào công ty con	14- Investment in subsidiaries				
		Ngày 31/12/2025		Ngày 31/12/2024	
		Ending balance		Beginning balance	
Tên công ty	Name	% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value	% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	100	20.100.000.000	100	20.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	49.690.000.000	100	19.640.000.000
Total			79.790.000.000		49.740.000.000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15 - Deferred income tax assets	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	7.806.665.671	6.476.830.983
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	5.739.896.703	2.693.898.539
Tổng cộng	Total	13.546.562.374	8.288.610.970

16. Phải trả người bán ngắn hạn	16. Short-term trade accounts payable	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties	54.740.068.606	35.971.116.681
Công ty cổ phần hóa nhựa sài gòn	Saigon Plastic Chemical Joint Stock Company	8.851.500.000	
Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	Stavian Chemical Joint Stock Company	4.591.387.500	
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	Central Petroleum Trading and Service Joint Stock Company	14.949.000.325	2.811.600.000
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	1.415.612.378	1.091.394.018
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Company Limited	232.790.127	371.760.312
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Company Limited	239.274.000	582.255.000
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Phat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	111.240.000	151.200.000
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.		118.516.652
Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Dai Duy Duc Trading and Production Company		3.547.076.823
Đối tượng khác	Others	24.349.264.276	27.297.313.876
2- Bên liên quan	2- Related parties	23.466.811.014	27.849.453.664
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	4.760.871.099	20.212.866.591
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	10.698.623.553	1.945.217.613
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	1.649.495.529	127.985.804
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	1.243.501.651	236.521.254

Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	3.279.142.824	3.543.501.398
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	158.798.858	125.107.798
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		4.454.000
Siam Brothers Net Company Limited	Siam Brothers Net Company Limited	1.676.377.500	1.653.799.206
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	78.206.879.620	63.820.570.345

17. Người mua trả tiền trước	17. Buyer pays in advance	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
Bên thứ 3	Third parties	4.615.884.671	2.119.528.704
Wakamatsu Trading Co., Ltd	Wakamatsu Trading Co., Ltd	193.550.495	193.550.495
Land 'N' Sea Distributing, Inc.	Land 'N' Sea Distributing, Inc.	105.425.034	105.425.034
Soluciones Artesanales S.A	Southern Star (PM) co., LTD	1.777.123.997	1.371.560.000
Các đối tượng khác	Others	2.539.785.145	448.993.175
Bên liên quan	Related parties		4.145.294.811
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited		1.495.528.728
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited		2.649.766.083
Tổng cộng	Total	4.615.884.671	6.264.823.515

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước **18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget**

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 31/12/2024 Beginning balance	Tăng trong kỳ Increase	Giảm trong kỳ Decrease	Ngày 31/12/2025 31-Dec-25
Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	103.666.430.508	108.333.236.623	102.485.625.313	109.514.041.818
TỔNG CỘNG	Total	103.666.430.508	108.333.236.623	102.485.625.313	109.514.041.818
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)	Taxes payables				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	6.414.589.046	9.987.024.419	7.404.376.195	8.997.237.270
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	219.823.825	38.095.692		257.919.517
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		325.478.677	325.478.677	
Tổng cộng	Total	6.634.412.871	10.350.598.788	7.729.854.872	9.255.156.787

19 .Chi phí phải trả ngắn hạn	19 . Short-term accrued expenses payable	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	561.680.002	235.106.835
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	8.315.829.691	5.768.292.052
Trích trước chi phí tiền cơm nhân viên	Employee meal expense deduction	191.150.000	
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	26.498.944	596.134.964
Trích trước hạt nhựa tái sinh/khác	Recycled/other plastic pellets deduction	246.630.300	
Tổng cộng	Total	9.341.788.937	6.599.533.851
20. Doanh thu chưa thực hiện	20. Unearned Revenue	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance

Doanh thu Chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term unearned Revenue	240.334.524	
Doanh thu Chưa thực hiện dài hạn	Long-term unearned Revenue	418.282.749	528.824.438
Tổng cộng	Total	658.617.273	528.824.438
21. Phải trả ngắn hạn khác	21. Other payables	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Kinh phí công đoàn	Union Funds	116.252.727	148.372.761
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance	1.692.827	998.965.530
Bảo hiểm y tế	Health Insurance	238.860	173.350.245
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	55.136.485.660	55.136.485.660
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance		78.342.275
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	240.192.704	296.542.238
Tổng cộng	Total	55.494.862.778	56.832.058.708
Trong đó:	In which:		
Bên liên quan	Related parties		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	49.494.163.350	49.534.930.473
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company		62.424.657
Tổng cộng	Total	49.494.163.350	49.597.355.130
Dài hạn	Long-term		
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000

22. Vay và nợ thuê tài Chính	22. Borrowing and finance lease liabilities	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 31/12/2025
Tên ngân hàng	Name	31-Dec-24	Increase in the year	Decrease in the year	31-Dec-25
Các khoản vay ngắn hạn	Short-term	240.780.134.907	626.019.713.522	587.928.712.470	278.871.135.959
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	BIDV Joint Stock	36.188.252.666	33.092.970.731	69.281.223.397	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Viettinbak Joint Stock	182.991.882.241	446.216.538.575	425.847.224.824	203.361.195.992
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Military Commercial Joint Stock Bank		141.110.204.216	89.250.264.249	51.859.939.967
Ngân hàng TNHH CTBC-CNHCM	CTBC Bank Limited - HCM Branch	100.000.000		100.000.000	
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000	1.400.000.000		11.900.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	11.000.000.000	2.200.000.000	3.450.000.000	9.750.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000
Thuê tài chính đến hạn trả	Finance lease due	6.822.498.216	6.809.047.192	7.131.224.296	6.500.321.112
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.963.204.598	2.098.489.394	2.271.930.688	1.789.763.304
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	2.131.879.788	1.983.143.988	2.131.879.788	1.983.143.988
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	2.727.413.830	2.727.413.810	2.727.413.820	2.727.413.820
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	Total	247.602.633.123	632.828.760.714	595.059.936.766	285.371.457.071
Các khoản vay thuê tài chính	Finance lease loans	18.019.166.803	2.414.306.783	7.003.301.692	13.430.171.894
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	3.162.797.071	2.414.306.783	2.292.743.884	3.284.359.970

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	5.618.907.957		1.983.143.988	3.635.763.969
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	9.237.461.775		2.727.413.820	6.510.047.955
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	Total	18.019.166.803	2.414.306.783	7.003.301.692	13.430.171.894
TỔNG VAY	Total loan	265.621.799.926	635.243.067.497	602.063.238.458	298.801.628.965

Trong đó:	In which:				
Bên liên quan	Related parties	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	năm	Ngày 31/12/2025
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000	1.400.000.000		11.900.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	11.000.000.000	2.200.000.000	3.450.000.000	9.750.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000
Tổng cộng	Total	21.500.000.000	5.600.000.000	3.450.000.000	23.650.000.000

23- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23- Bonus and welfare fund	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.006.087.940	2.003.645.457
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	5.149.085.639	5.608.644.483
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Số dư cuối năm	Ending balance	3.523.411.579	3.006.087.940

24- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 20234- Balance, 1 January 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	112.172.889.661	5.915.838.779	500.549.142.968
Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(35.369.680.695)		(35.369.680.695)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(5.608.644.483)		(5.608.644.483)
Công bố chia cổ tức - <i>Appropriation to bonus and</i>					(6.830.994.000)	-	(6.830.994.000)
Số cuối năm 2024 - Balance, 31 December 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	64.363.570.483	5.915.838.779	452.739.823.790

NĂM NAY- THIS YEAR							
Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					2.157.837.938		2.157.837.938
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(5.149.085.639)		(5.149.085.639)
Công bố chia cổ tức bằng cổ phiếu - <i>Announcement of issuance of shares to pay dividends</i>					(13.660.820.000)		(13.660.820.000)
Tăng vốn điều lệ - <i>Increase in charter capital</i>	13.660.820.000						13.660.820.000
Ngày 31/12/2025 - Balance, 31 December 2025	287.325.580.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	47.711.502.782	5.915.838.779	449.748.576.089

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Trị giá	% sở hữu
-------------	------	--------------------	----------	---------	----------

		Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	18.796.588	10.000	187.965.878.841	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.935.970	10.000	99.359.701.159	34,6%
Tổng cộng	Total	28.732.558		287.325.580.000	100%

CHỈ TIÊU		ITEMS	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc	Năm kết thúc
			Q4/2025	Q4/2024	ngày 31/12/2025	ngày 31/12/2024
					Current year	Previous year
Doanh thu bán hàng hóa	Revenue from sales of merchandises	8.112.764.827	7.867.537.141	34.527.990.883	32.449.627.844	
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	170.354.946.875	174.715.140.509	561.579.921.336	491.441.726.722	
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	1.188.487.440	1.088.372.336	4.740.408.784	3.357.273.920	
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services				61.374.700	
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	Revenue from sales of electric	954.447.744	1.017.840.825	4.452.766.161	4.770.131.741	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	180.610.646.886	184.688.890.811	605.301.087.164	532.080.134.927	
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less					
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(14.225.323.104)	(15.700.976.222)	(54.698.053.881)	(34.544.468.492)	
Doanh thu thuần	Net sales	166.385.323.782	168.987.914.589	550.603.033.283	497.535.666.435	
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	In which: Sales to related parties	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.188.487.440	1.120.325.669	4.864.060.763	4.543.665.398	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company				12.000.000	
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited		22.587.147.578		43.759.016.278	
Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	43.478.758.087	19.510.152.525	156.342.160.807	15.117.656.653	
		44.667.245.527	43.217.625.772	161.206.221.570	63.432.338.329	
Doanh thu từ bên thứ 3	Related parties	135.943.401.359	141.471.265.039	444.094.865.594	468.647.796.598	
		180.610.646.886	184.688.890.811	605.301.087.164	532.080.134.927	
26- Giá vốn hàng bán	26-Cost of sales	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024	
Giá vốn hàng hóa	Cost of merchandises sold	6.212.160.824	5.610.107.968	28.949.113.778	18.573.195.315	
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	94.589.547.186	129.196.370.907	355.803.403.441	361.248.360.923	
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	3.352.358.148	1.026.728.600	10.878.065.346	2.698.243.480	
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services				32.425.463	
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	Cost of electric sold	352.727.082	362.062.396	1.454.552.319	1.128.550.493	
Tổng giá vốn	Total	104.506.793.240	136.195.269.871	397.085.134.884	383.680.775.674	
27- Doanh thu hoạt động tài chính	27- Income from financial activities	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024	

Lãi tiền gửi	Interest income	5.271.865	13.698.728	22.703.704	83.660.760
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	(24.464.115)	1.321.033.185	2.928.770.297	3.419.743.035
Tổng doanh thu tài chính	Total	(19.192.250)	1.334.731.913	2.951.474.001	3.503.403.795
28.- Chi phí tài chính	28.- Expenses from financial activities	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	114.053.932	(732.144.213)	1.147.353.388	1.584.450.016
Lãi vay	Loan interests	3.783.250.409	3.183.631.243	14.647.051.307	11.976.877.000
Tổng cộng	Total	3.897.304.341	2.451.487.030	15.794.404.695	13.561.327.016
29- Chi phí bán hàng	29- Selling expenses	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lương	Staff costs	2.921.159.811	2.519.439.838	11.114.384.470	9.532.604.172
Chi phí thuê	Rental fees	2.152.901.350	1.463.022.534	7.692.368.539	5.218.742.773
Chi phí khuyến mãi	Promotion expenses	5.818.248.053	5.403.752.935	31.353.110.502	31.804.805.858
Chi phí vận chuyển	Transportation expenses	1.619.203.043	817.419.629	3.739.160.171	3.154.382.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	2.816.587.990	4.563.085.917	13.587.679.078	11.149.910.289
Chi phí khác	Others	4.294.072.270	3.838.557.011	10.404.766.901	10.637.285.890
Tổng cộng	Total	19.622.172.517	18.605.277.864	77.891.469.661	71.497.731.171
30- Chi phí quản lý	30- General and administration expenses	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lương nhân viên quản lý	Staff costs	6.478.434.008	6.696.902.881	26.056.003.875	25.209.164.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	931.757.714	4.934.611.825	3.744.094.518	3.540.943.778
Chi phí thuê	Rental fees	1.258.113.222	1.030.722.090	5.558.690.756	4.282.698.027
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Provisions for doubtful debt	5.715.900.982	2.091.081.691	10.113.901.667	4.702.501.527
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies	600.388.738	525.472.106	2.217.382.042	2.134.061.554
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	330.939.819	291.276.509	1.242.489.364	1.178.681.812
Chi phí khác	Others	6.880.068.930	7.561.770.026	15.119.401.782	17.668.443.852
Tổng cộng	Total	22.195.603.413	23.131.837.128	64.051.964.004	58.716.494.763
31- Thu nhập khác	31-Other income	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập thanh lý tài sản	Gain on disposal of fixed assets	876.517.865		8.146.393.860	
Thu nhập khác	Other income	16.360.764	58.944.965	90.581.188	228.460.103
Tổng cộng	Total	892.878.629	58.944.965	8.236.975.048	228.460.103
32- Chi phí khác	32- Other costs	Q4/2025	Q4/2024	Năm 2025	Lũy kế 2024
Chi phí khác	Other costs		2.887.379	76.044.932	1.712.739.390
Tổng cộng	Total		2.887.379	76.044.932	1.712.739.390
Lãi lỗ từ hoạt động khác	Profit and loss from other activities	892.878.629	56.057.586	8.160.930.116	(1.484.279.287)
33-Thuế TNDN	33-Corporate income tax				
				Năm kết thúc ngày 31/12/2025 31-Dec-25	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 31-Dec-24

Lợi nhuận kế toán trước thuế	Total accounting profit before tax	6.892.464.156	(27.901.537.681)
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense	9.987.024.419	8.114.625.847
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	(5.257.951.404)	(646.482.833)
Lợi nhuận sau thuế	Profit after corporate income tax	2.163.391.141	(35.369.680.695)
34- Chi phí sản xuất theo yếu tố	34- Production and operation costs by element		

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 3 - Quarter 3		Năm kết thúc	Năm kết thúc
		Q4/2025	Q4/2024	ngày 31/12/2025	ngày 31/12/2024
				Current year	Previous year
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Raw materials – including in production costs	76.333.505.583	70.391.965.042	271.417.441.933	200.451.575.518
Chi phí nhân công	Staff costs	32.836.015.694	33.210.161.849	126.436.321.770	107.045.833.152
Chi phí khuyến mãi và quà tặng	Promotion expenses	5.818.248.053	5.403.752.935	31.353.110.502	32.091.005.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	3.971.955.373	13.121.400.479	49.686.437.120	40.330.853.139
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	8.148.328.602	8.227.221.448	33.009.224.151	32.295.233.469
Chi phí dự phòng	Provisions	3.743.751.459	6.495.713.468	12.286.309.469	6.495.713.468
Chi phí khác	Others	24.402.117.999	32.259.953.374	90.641.706.402	82.769.879.076
Tổng cộng	Total	155.253.922.763	169.110.168.595	614.830.551.347	501.480.093.680

35- Thuế thu nhập doanh nghiệp **35 - Corporate income tax**

CHỈ TIÊU	ITEMS	Năm kết thúc	Năm kết thúc
		ngày 31/12/2025	ngày 31/12/2024
		Current year	Previous year
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense	9.987.024.419	8.114.625.847
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	(5.257.951.404)	(646.482.833)
Chi phí thuế	Tax expenses	4.729.073.015	7.468.143.014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Profit before tax	6.892.464.156	(27.901.537.681)
Thuế suất thuế TNDN	CIT rate	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	At applicable CIT rate for the Group	1.378.492.831	(5.580.307.536)
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	Non-deductible expenses	537.403.323	1.223.498.109
Chi phí lãi vay giao dịch liên kết vượt 30%	Related transaction interest expense exceeds 30%	110.693.632	1.032.601.223
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	Unrecognised deferred tax assets on tax losses	2.645.539.352	9.707.649.108
Dự phòng thuế thiếu của các năm trước	CIT in previous	56.943.877	1.084.702.111
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Total tax expenses	4.729.073.015	7.468.143.014

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Tax losses available for offset against future taxable income are as follows:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ kết hơn	Số lỗ còn	Năm kết hơn
-----	-----------------------	------------	--------------	-----------------	---------------	-----------	-------------

Năm	Trình trạng quyết toán	Lũy kế toán	Lũy kế thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Lãi chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review Tax	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850.185.883	850.185.883	850.185.883			2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5.218.705.200	5.218.705.200	575.458.791		4.643.246.409	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	48.741.245.170	48.741.245.170			48.741.245.170	2029
2025	Chưa quyết toán - Outstanding	14.776.524.542	14.776.524.542			14.776.524.542	2030
Total		69.586.660.795	69.586.660.795	1.425.644.674		68.161.016.121	

36 -Thuế thu nhập hoãn lại		36 -Deferred corporate income tax			
CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
		Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
		Consolidated balance sheet		Consolidated statement of income	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	4.113.714.273	3.099.311.606	1.014.402.667	(940.500.305)
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventory	2.891.006.931	2.372.403.630	518.603.301	(182.240.769)
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	264.709.672	436.227.412	(171.517.740)	76.676.584
Trích doanh thu chưa thực hiện	Unrealized revenue deduction	48.066.905	-	48.066.905	97.830.997
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	9.951.650	10.201.650	(250.000)	906.300
Doanh thu xuất khẩu	The difference in export revenue recognition	503.946.005	186.446.523	317.499.482	504.770.315
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	(24.729.765)	(323.431.866)	298.702.101	135.709.780
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	5.739.896.703	2.507.452.016	3.232.444.688	(339.635.735)
Tổng cộng	Total	13.546.562.374	8.288.610.970	5.257.951.405	(646.482.833)

37. Nghiệp vụ các bên liên quan

37. Basic earnings per share

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		List of related parties as at 31 December 2025 is as follow:	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company

Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Eco Farm Corporation	Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Company Limited Ông Veerapong Sawatyanon	Công ty liên quan với thành viên HĐQT Chủ tịch HĐQT	Better Life Asia Company Limited Mr. Veerapong Sawatyanon	Company related to members of the Board of Management Chairman
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/12/2025 bao gồm:

Trong năm 2025, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2025 to 31/12/2025 as follows:

During the year, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	31/12/2025 31-Dec-2025	31/12/2024 30-Dec-2024
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets	740.000.000	16.121.050.000
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	13.618.674.000	
	Sử dụng dịch vụ	VFD Joint Stock Company	Purchase of services	4.404.856.508	5.160.194.008
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises		12.000.000
	Cổ tức công bố		Dividend declared		4.475.727.250
	Nhận gốc vay		Loan proceed	2.200.000.000	11.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment	3.450.000.000	10.000.000.000
Công ty cổ phần VFD	Lãi vay phải trả		Interest expenses	650.547.945	647.342.467
	Nhận gốc vay	VFD Joint Stock Company	Loan proceed	1.400.000.000	19.500.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		15.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	768.753.421	748.232.874

Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.851.969.885	285.172.942
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	200.000.000	
	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed	2.000.000.000	4.000.000.000
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	400.000.000	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Trả gốc vay		Loan repayment		4.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	131.561.643	112.536.987
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	2.970.297.320	724.523.717
	Mua nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam	Purchase of materials	12.909.306.500	7.461.937.033
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Bán thành phẩm	Company Limited	Sale of merchandises	4.864.060.763	4.543.665.398
	Mua nguyên vật liệu	Indochine Trading Service	Purchase of materials	11.351.971.200	5.795.096.092
	Sử dụng dịch vụ	Advertising Co., Ltd	Purchase of services	4.533.828.466	3.720.599.747
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	300.000.000	
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Son	Thuê căn hộ		Apartment for rent	960.000.000	
	Thuê văn phòng		Office for rent	3.590.054.784	3.093.254.784
	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	1.352.606.526	1.164.086.975
	Mua nguyên vật liệu	Siam Brothers Net Company Limited	Purchase of materials		9.754.951.185
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	Siam Brothers Vietnam Chemical Cor	Purchase of materials	7.845.274.800	
Better Life Asia Company Limited	Bán thành phẩm	Better Life Asia Company Limited	Sale of merchandises	156.342.160.807	15.117.656.653
Better Life Asia Pacific Company Limited	Bán thành phẩm	Better Life Asia Pacific Company Limited	Sale of merchandises		43.759.016.278
	Thu hộ nhóm công ty		Collection on behalf of the Group		25.332.145.068

38. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

38. Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 12	
				Năm 2025	Năm 2024
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman	2.013.040.000	2.013.040.000
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	2.200.936.096	2.192.289.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management	100.651.050	100.652.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	930.798.050	953.187.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director	1.515.367.596	1.509.978.000
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Pham Nghia Dung	Independent member of Board	157.884.000	
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Duong The Quang	Independent member of Board	100.651.050	

Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr Le Phung Hao	Independent member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	-	150.978.000
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	Ms. Tran Ngoc Diem Quynh	Secretary of Internal audit subcommittee	-	292.088.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit	91.521.000	113.892.308
Bà Đào Thị Hải	Người quản trị công ty	Ms. Dao Thi Hai Van	Secretary of Internal audit	113.000.000	
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó giám đốc nhà máy	Mr. Tran Le Tuan Vu	Deputy Production Director	221.000.000	
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Commercial Director	1.334.200.000	1.193.200.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director	241.745.000	818.985.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	804.250.000	413.731.000
Tổng cộng		Total		9.825.043.842	9.752.020.308

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG

39. Authorisation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Hồ Chí Minh City, Vietnam 28/01/2026

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

